

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**
Số: **757** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày **12** tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 132/BC-SYT ngày 09/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 27/TTr-BVĐK ngày 28/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập

trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn

(Kèm theo Quyết định số **757**/QĐ-UBND ngày **12** /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn
(Kèm theo Quyết định số: **757** /QĐ-UBND ngày **12** / **4** /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Diazepam	1	10mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	190	7.720	1.466.800
2	Fentanyl	1	0,05mg/ml, 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	300	10.500	3.150.000
3	Pethidin	1	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm, dung dịch	ống	200	15.750	3.150.000
4	Ketamin	1	50mg/1ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	30	52.500	1.575.000
5	Ephedrin (hydroclorid)	1	30mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	200	57.750	11.550.000
6	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	250	3.150	787.500
7	Lidocain (hydroclorid)	1	10%/38g	Thuốc phun mù	Dùng ngoài	Chai	5	123.900	619.500
8	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	5	2% + 0.001%/1.8ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	1.200	5.590	6.708.000
9	Morphin (hydroclorid, sulfat)	1	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	400	27.930	11.172.000
10	Morphin (hydroclorid, sulfat)	3	10mg/ml, 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	400	4.500	1.800.000
11	Propofol	1	200mg/20ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	10	52.500	525.000
12	Midazolam	1	5mg/1ml	Thuốc tiêm	tiêm	ống	200	15.056	3.011.200
13	Diclofenac	3	50mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	125	5.000.000
14	Diclofenac	1	75mg/3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	2.000	18.066	36.132.000
15	Loxoprofen	3	60mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	1.050	84.000.000
16	Dexibuprofen	3	300mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	2.750	55.000.000
17	Diacerein	3	100mg	Viên uống	Uống	viên	12.000	4.500	54.000.000
18	Diacerein	4	50mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	3.644	72.880.000
19	Alpha chymotrypsin	2	21 microkatal	Viên uống	uống	viên	100.000	1.200	120.000.000
20	Alpha chymotrypsin	3	5000UI	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	300	4.700	1.410.000
21	Paracetamol	1	1g, chai 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	200	42.744	8.548.800
22	Paracetamol	3	450mg/ 3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	900	6.950	6.255.000
23	Paracetamol (acetaminophen)	1	150mg	Viên đặt	Đặt hậu môn	viên	800	2.420	1.936.000
24	Paracetamol +Tramadol	1	325mg + 37.5mg	Viên uống	Uống	Viên	4.000	7.360	29.440.000
25	Allopurinol	1	100mg	Viên uống	Uống	Viên	2.000	1.750	3.500.000
26	Allopurinol	1	300mg	Viên uống	Uống	Viên	2.000	1.800	3.600.000
27	Colchicin	3	1mg	Viên uống	Uống	viên	1.200	392	470.400
28	Cetirizin	2	10mg	Viên uống	uống	viên	40.000	320	12.800.000
29	Cetirizin	3	10mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	52	4.160.000
30	Chlorpheniramin	3	4mg	Viên uống	Uống	viên	140.000	30	4.200.000
31	Cinnarizin	1	25 mg	Viên uống	Uống	viên	32.000	674	21.568.000
32	Cinnarizin	3	25mg	Viên uống	Uống	viên	130.000	45	5.850.000
33	Promethazin (hydroclorid)	1	50mg/2ml, 2 ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	50	13.500	675.000
34	Alimemazin tartrat	3	5mg	Viên uống	Uống	viên	150.000	98	14.700.000
35	Atropin (sulfat)	3	10mg/10ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	250	19.609	4.902.264
36	Atropin (sulfat)	3	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	4.000	500	2.000.000
37	Pralidoxim iodid	5	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	80	45.000	3.600.000
38	Pralidoxim iodid	2	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	70	81.000	5.670.000
39	Calci gluconat	2	95,5mg/ml, 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	1.200	13.300	15.960.000
40	Epinephrin (adrenalin)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	1.700	2.205	3.748.500
41	Noradrenalin	1	4mg/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	100	62.349	6.234.900
42	Pregabalin	1	75mg	Viên uống	Uống	viên	400	15.900	6.360.000
43	Valproat magnesi	3	200mg	Viên uống	Uống	viên	6.000	2.000	12.000.000
44	Valproat natri	1	200mg	Viên uống	Uống	viên	8.000	2.479	19.832.000
45	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250 mg+ 31,25mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	8.000	1.363	10.904.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
46	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg + 31,25mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	4.000	80.000.000
47	Amoxicilin + sulbactam	3	1g + 0,5g	Thuốc tiêm	tiêm	lọ	12.000	45.000	540.000.000
48	Amoxicilin + Sulbactam	3	250mg + 125mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	12.000	3.945	47.340.000
49	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	500 mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	21.000	9.818	206.178.000
50	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	500 mg + 62,5mg	Viên uống	Uống	Viên	9.000	2.780	25.020.000
51	Amoxicillin + Cloxacillin	3	250mg + 250mg	Viên uống	Uống	Viên	12.000	1.899	22.788.000
52	Ampicilin + Sulbactam	1	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	6.000	62.000	372.000.000
53	Ampicilin + Sulbactam	2	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	5.000	39.271	196.355.000
54	Cefuroxim	4	250mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	20.000	7.500	150.000.000
55	Cefaclor	3	125mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	20.000	1.590	31.800.000
56	Cefaclor	2	500mg	Viên uống	Uống	viên	16.000	8.000	128.000.000
57	Cefadroxil	2	500mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	1.831	146.480.000
58	Cefadroxil	3	500mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	786	62.880.000
59	Cefadroxil	4	500mg	Viên uống	Uống	Viên	50.000	2.198	109.900.000
60	Cefalexin	3	500mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	681	54.480.000
61	Cefalexin	1	500mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	3.790	151.600.000
62	Cefdinir	3	250mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	20.000	8.600	172.000.000
63	Cefdinir	2	300mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	7.510	300.400.000
64	Cefixim	4	50mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	20.000	5.000	100.000.000
65	Cefotaxim	2	2g	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	10.000	28.625	286.250.000
66	Cefoxitin	1	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	7.000	154.552	1.081.865.672
67	Cefoxitin	3	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	3.000	21.450	64.350.000
68	Cefpirom	2	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	1.300	140.908	183.180.400
69	Cefpirom	3	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	700	41.400	28.980.000
70	Ceftazidim	1	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	4.000	45.990	183.960.000
71	Ceftizoxim	3	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	6.000	32.300	193.800.000
72	Phenoxy methylpenicilin	3	400.000IU	Viên uống	Uống	viên	40.000	258	10.320.000
73	Tobramycin	3	15mg/5ml, lọ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	400	3.780	1.512.000
74	Tobramycin	2	3mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	400	30.900	12.360.000
75	Tobramycin + dexamethason	3	(15mg+5mg)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	800	7.560	6.048.000
76	Tobramycin + Dexamethasone	2	3mg+1mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000	35.700	35.700.000
77	Tobramycin +Dexamethason	1	(3mg+1mg)/ml, lọ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	1.000	45.000	45.000.000
78	Cloramphenicol	3	0,4%, 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	800	2.289	1.831.200
79	Cloramphenicol	3	250mg	Viên uống	Uống	viên	2.000	612	1.224.000
80	Metronidazol + Miconazol	3	500mg + 100mg	Viên thuốc đạn, đặt phụ khoa, Đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	4.000	7.833	31.332.000
81	Clotrimazol + Metronidazol	1	100mg+500mg	Thuốc đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	4.000	16.000	64.000.000
82	Tinidazol	3	500mg	Viên uống	Uống	viên	50.000	360	18.000.000
83	Azithromycin	2	250mg	Viên uống	Uống	viên	10.000	3.600	36.000.000
84	Erythromycin	3	500 mg	Viên uống	uống	viên	12.000	1.185	14.220.000
85	Spiramycin +Metronidazol	3	1,500,000 IU +250 mg	Viên uống	Uống	viên	28.000	1.793	50.204.000
86	Spiramycin + Metronidazol	3	750.000.IU + 125mg	Viên uống	Uống	viên	28.000	798	22.344.000
87	Levofloxacin	2	5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	700	34.800	24.360.000
88	Moxifloxacin	1	0.5%, lọ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	700	90.000	63.000.000
89	Nalidixic acid	3	500mg	Viên uống	Uống	viên	29.000	720	20.830.000
90	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	800mg+160mg	Viên uống	Uống	viên	60.000	404	24.240.000
91	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	400mg+80mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	363	29.040.000
92	Tetracyclin (hydroclorid)	3	1%; 5g	Thuốc mỡ/kem	Tra mắt	Tube	100	3.172	317.200
93	Argyrol	3	1%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	1.200	10.500	12.600.000
94	Aciclovir	4	800mg	Viên uống	Uống	viên	8.000	4.000	32.000.000
95	Aciclovir	3	200mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	346	6.920.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
96	Acyclovir	3	5%, 5g	Thuốc mỡ/kem	Dùng ngoài	Tuýp	800	5.040	4.032.000
97	Ketoconazol	3	2%, 5g	Thuốc mỡ/kem	Dùng ngoài	Tube	1.200	3.570	4.284.000
98	Griseofulvin	3	500mg	Viên uống	Uống	viên	4.000	1.260	5.040.000
99	Nystatin	3	100.000UI	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	viên	2.000	588	1.176.000
100	Nystatin	3	500.000 IU	Viên uống	Uống	viên	4.000	685	2.740.000
101	Nystatin	3	25.000 UI	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Gói	2.000	998	1.996.000
102	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	35.000IU; 35.000IU; 100.000IU	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	viên	4.000	9.500	38.000.000
103	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Uống	viên	10.000	798	7.980.000
104	Sắt fumarat + acid folic	1	310mg+350mcg	Viên uống	uống	viên	50.000	1.950	97.500.000
105	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Dung dịch uống	Uống	Ống	16.000	5.150	82.400.000
106	Sắt sulfat + acid folic	3	136mg+ 250mcg	viên uống	Uống	viên	24.000	795	19.080.000
107	Ethamsylat	1	250 mg	viên uống	uống	viên	5.000	6.900	34.500.000
108	Carbazochrom	3	10mg	viên uống	Uống	viên	5.000	1.250	6.250.000
109	Tranexamic acid	1	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	4.000	9.950	39.800.000
110	Tranexamic acid	3	500mg	viên uống	Uống	viên	8.000	1.680	13.440.000
111	Phytomenadion (vitamin K1)	1	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	2.000	11.500	23.000.000
112	Phytomenadion (vitamin K1)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	2.000	1.590	3.180.000
113	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%, chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	20	138.000	2.760.000
114	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	2	4%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	80	116.000	9.280.000
115	Diltiazem	1	60mg	viên uống	Uống	viên	16.000	1.550	24.800.000
116	Diltiazem	2	60mg	viên uống	Uống	viên	10.000	997	9.970.000
117	Glyceryl trinitrat	1	1mg/ml, ống 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	30	72.975	2.189.250
118	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	2,6mg	viên uống	Uống	viên	20.000	1.600	32.000.000
119	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6mg	viên uống	Uống	viên	40.000	1.320	52.800.000
120	Propranolol (hydroclorid)	3	40mg	viên uống	Uống	viên	400	273	109.200
121	Amlodipin	4	10mg	viên uống	Uống	viên	40.000	356	14.240.000
122	Losartan	1	50mg	viên uống	Uống	viên	12.000	1.680	20.160.000
123	Felodipin	2	5mg	viên uống	uống	viên	12.000	1.000	12.000.000
124	Enalapril	2	5mg	viên uống	uống	viên	12.000	600	7.200.000
125	Nicardipine hydrochloride	1	10mg/10ml	Thuốc tiêm	tiêm	ống	100	124.999	12.499.900
126	Perindopril	3	8 mg	viên uống	Uống	Viên	10.000	2.830	28.300.000
127	Digoxin	1	0,25mg	viên uống	Uống	viên	1.800	777	1.398.600
128	Digoxin	3	0,25mg	viên uống	Uống	viên	1.200	720	864.000
129	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	100	19.500	1.950.000
130	Dopamin (hydroclorid)	1	200mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	100	21.000	2.100.000
131	Dopamin (hydroclorid)	5	200mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	100	14.000	1.400.000
132	Acetylsalicylic acid	3	81mg	viên uống	Uống	viên	30.000	119	3.570.000
133	Clopidogrel	4	75mg	viên uống	uống	viên	20.000	3.400	68.000.000
134	Rosuvastatin	5	40mg	viên uống	Uống	viên	20.000	9.975	199.500.000
135	Rosuvastatin	4	10mg	viên uống	uống	viên	20.000	3.200	64.000.000
136	Rosuvastatin	2	5mg	viên uống	Uống	Viên	20.000	1.224	24.480.000
137	Fenofibrat	2	145mg	viên uống	uống	viên	8.000	5.900	47.200.000
138	Fenofibrat	2	200mg	viên uống	uống	viên	8.000	1.901	15.208.000
139	Piracetam	3	400mg	viên uống	Uống	viên	20.000	218	4.360.000
140	Piracetam	1	800mg	viên uống	uống	viên	20.000	1.400	28.000.000
141	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	1	215,2mg/ml, 10ml	Thuốc tiêm	tiêm	ống	1.000	105.000	105.000.000
142	Ginkgo biloba	3	40mg	viên uống	Uống	viên	12.000	145	1.740.000
143	Ginkgo biloba	1	60mg	viên uống	Uống	viên	20.000	6.000	120.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
144	Kali clorid	1	600 mg	viên uống	Uống	viên	5.000	1.800	9.000.000
145	Cồn 70 độ	3	70 độ	Dung dịch	Dùng ngoài	lọ	6.000	2.138	12.828.000
146	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	1	4,63g/100g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	20	97.000	1.940.000
147	Đồng sulfat	3	0,25g/100ml, chai 90ml	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	400	3.200	1.280.000
148	Mupirocin	3	2%, tuyp 5g	Thuốc mỡ/kem	Dùng ngoài	Tube	2.000	34.000	68.000.000
149	Nước oxy già	3	3%, 60ml	Dung dịch	Dùng ngoài	lọ	4.000	1.590	6.360.000
150	Povidon iodine	3	10%/90ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	4.000	8.400	33.600.000
151	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	3	(12,8mg + 200mg + 20mg)/20g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	4.000	21.000	84.000.000
152	Fluocinolon acetonid	1	0,25mg/15g	Thuốc mỡ/kem	Dùng ngoài	Tube	3.000	33.000	99.000.000
153	Spirolacton	1	25mg	Viên uống	Uống	Viên	1.300	1.785	2.320.500
154	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,3922g + 0,6g + 0,06g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	70.000	2.940	205.800.000
155	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800mg + 800mg + 100mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	65.000	3.990	259.350.000
156	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd+ Simethicon	3	4596mg + 2668mg + 276mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	30.000	3.570	107.100.000
157	Esomeprazol	1	40mg	Thuốc tiêm	Tiêm	lọ	500	67.222	33.611.000
158	Esomeprazol	2	20mg	Viên uống	uống	viên	14.000	3.500	49.000.000
159	Sucralfat	1	1g	gel uống	Uống	Gói	15.000	8.000	120.000.000
160	Bismuth	5	120mg	Viên uống	Uống	Viên	20.000	2.100	42.000.000
161	Acetyl leucin	3	500mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	349	6.980.000
162	Acetyl leucin	3	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	800	12.600	10.080.000
163	Acetyl leucin	1	500mg/5ml, ống 5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	800	13.698	10.958.400
164	Metoclopramid	3	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	800	1.450	1.160.000
165	Domperidon	1	10mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	890	17.800.000
166	Papaverin	3	20mg/ml, ống 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	1.000	4.500	4.500.000
167	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	252	20.160.000
168	Drotaverin hydroclorid	3	80mg	Viên uống	Uống	Viên	80.000	1.050	84.000.000
169	Alverin (citrát)	3	40mg	Viên uống	uống	viên	150.000	115	17.250.000
170	Alverin citrat + Simethicol	3	60mg + 80mg	Viên uống	Uống	Viên	20.000	1.500	30.000.000
171	Glycerol	3	5ml	Dung dịch thực thảo	Dùng ngoài	Ống bơm	400	2.207	882.800
172	Sorbitol	3	5g	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	8.000	383	3.064.000
173	Kẽm gluconat	3	70mg	Viên uống	Uống	viên	12.000	730	8.760.000
174	Kẽm Gluconat	3	77,4mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	12.000	2.625	31.500.000
175	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3	3 x 10 ⁷ - 3 x 10 ⁷	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	30.000	1.386	41.580.000
176	Lactobacillus acidophilus + Bacillus subtilis + kẽm gluconat	3	10 ⁸ CFU + 10 ⁸ CFU + 35mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	30.000	3.500	105.000.000
177	Lactobacillus acidophilus + Bacillus clausii	3	0,7mg + 2,6mg (tương đương 10 ⁸ CFU + 10 ⁸ CFU)	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	36.000	2.084	75.024.000
178	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	3	27,9g	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	15.000	1.470	22.050.000
179	Diosmin	1	600mg	Viên uống	Uống	viên	6.000	6.816	40.896.000
180	Diosmin	2	600 mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	5.950	59.500.000
181	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Viên uống	Uống	viên	8.000	3.258	26.064.000
182	Arginin	3	300mg	Viên uống	Uống	viên	15.000	1.950	29.250.000
183	Simethicon	5	40mg/0,6ml	Hỗn dịch	Uống	Chai	100	19.214	1.921.400

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
184	Dexamethason acetat	3	4mg/1ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	4.000	924	3.696.000
185	Progesteron	3	100mg	Viên uống	Uống	viên	8.000	4.500	36.000.000
186	Progesteron	5	200mg	Viên uống	Uống	viên	10.000	7.360	73.600.000
187	Budesonid	2	0,5mg/2ml	Dung dịch khí dung	Khí dung	ống	1.600	9.890	15.824.000
188	Budesonide	3	64mcg/ liều xịt	Xịt mũi	Xịt mũi	Chai	1.000	90.000	90.000.000
189	Glimepirid + Metformin	3	2mg + 500mg	Viên uống	Uống	viên	30.000	2.499	74.970.000
190	Metformin	1	500mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	620	24.800.000
191	Metformin	1	850mg	Viên uống	uống	viên	32.000	740	23.680.000
192	Metformin + glibenclamid	3	850mg+5mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	1.750	70.000.000
193	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	1	100UI/1ml, 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	20	119.000	2.380.000
194	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	1	100UI/ml, 3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm	300	277.999	83.399.700
195	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	300UI/3ml, ống 3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút tiêm	400	153.999	61.599.600
196	Propylthiouracil (PTU)	1	50mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	1.240	24.800.000
197	Levothyroxin (muối natri)	3	100mcg	Viên uống	Uống	viên	20.000	294	5.880.000
198	Levothyroxin (muối natri)	1	100mcg	Viên uống	Uống	viên	10.000	445	4.450.000
199	Eperisone	3	50mg	Viên uống	uống	viên	140.000	355	49.700.000
200	Eperisone	2	50mg	Viên uống	uống	viên	80.000	1.000	80.000.000
201	Tolperison	1	150mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	2.142	85.680.000
202	Thiocolchicosid	3	4 mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	2.300	92.000.000
203	Neostigmin bromid	1	0,5mg/ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	tiêm	ống	20	7.500	150.000
204	Suxamethonium clorid	1	100mg/ 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	20	16.300	326.000
205	Pipecuronium bromid	1	4mg	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	20	31.710	634.200
206	Natri clorid	3	0,9%, lọ 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	1.200	1.350	1.620.000
207	Natri hyaluronat	5	0,1%- 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	200	39.800	7.960.000
208	Natri hyaluronat	1	0,1%, 5ml	Thuốc tra mắt	Tra mắt	lọ	200	62.158	12.431.600
209	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3	35mg + 100.000IU + 10mg /10ml	Dung dịch nhỏ mắt mũi tai	nhỏ mắt mũi tai	lọ	1.000	37.000	37.000.000
210	Polyethylen glycol + Propylen glycol	1	0,4% + 0,3%, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	lọ	200	60.100	12.020.000
211	Xylometazolin	1	0,001	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Nhỏ mũi	lọ	200	41.300	8.260.000
212	Betahistin	1	8mg	Viên uống	Uống	Viên	10.000	1.640	16.400.000
213	Oxytocin	1	10UI	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	4.000	10.000	40.000.000
214	Methyl ergometrin (maleat)	1	0,2mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	200	14.400	2.880.000
215	Methyl ergometrin (maleat)	5	0,2mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	200	12.300	2.460.000
216	Magnesi sulfat	3	15%/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	200	2.415	483.000
217	Magnesi sulfat	1	0,15g/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	200	6.600	1.320.000
218	Misoprostol	3	200mcg	Viên uống	uống	viên	4.000	4.500	18.000.000
219	Salbutamol (sulfat)	3	0,5mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	100	2.100	210.000
220	Salbutamol (sulfat)	1	0,5mg/1ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	100	13.270	1.327.000
221	Diazepam	1	5mg	Viên uống	Uống	Viên	500	645	322.500
222	Diazepam	3	5mg	Viên uống	Uống	Viên	800	200	160.000
223	Amitriptylin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Uống	viên	39.980	250	9.995.000
224	Haloperidol	3	1,5mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	105	4.200.000
225	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	105	4.200.000
226	Levomopromazin	3	25mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	657	26.280.000
227	Olanzapin	2	10mg	Viên uống	Uống	viên	8.000	1.400	11.200.000
228	Ambroxol	1	30mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	900	72.000.000
229	Ambroxol	3	30mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	370	29.600.000
230	Ambroxol	2	(30mg/5ml) x 100ml	Siro uống	Uống	Chai	2.000	39.984	79.968.000
231	Ambroxol	3	30mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	ống	2.000	5.790	11.580.000
232	Aminophylin	1	240 mg/ml, ống 5ml	Thuốc tiêm	tiêm	ống	300	10.815	3.244.500
233	Carbocistein	3	375mg	Viên uống	Uống	viên	50.000	1.239	61.950.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
234	Codein + terpin hydrat	3	10mg + 100mg	Viên uống	Uống	viên	120.000	329	39.480.000
235	Natri montelukast	1	4mg	Viên uống	Uống	viên	4.000	9.400	37.600.000
236	Natri montelukast	5	10mg	Viên uống	Uống	viên	3.000	2.000	6.000.000
237	Terbutalin	1	0,5mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	1.000	11.990	11.990.000
238	Theophyllin	1	100mg	Viên uống	Uống	viên	30.000	1.636	49.080.000
239	Salbutamol (sulfat)	1	100mcg/ liều	Huyền dịch xịt qua bình định liều	Thuốc xịt	lọ	400	76.379	30.551.600
240	Salbutamol (sulfat)	1	2.5mg/2,5ml	Khi dung	Hít	ống	1.000	4.575	4.575.000
241	Salbutamol + ipratropium	1	2,5mg+ 0,5mg/2,5ml	Khi dung	Hít	ống	4.000	16.074	64.296.000
242	N-acetylcystein	2	200 mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	540	10.800.000
243	N-acetylcystein	3	200mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	40.000	495	19.800.000
244	N-acetylcystein	1	200mg	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	20.000	2.198	43.960.000
245	N-Acetylcystein	3	200mg	Dung dịch uống	Uống	ống	30.000	2.793	83.790.000
246	Acid amin*	2	7.4%-200ml	Dung dịch Tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	20	98.700	1.974.000
247	Acid amin*	3	10%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	40	86.000	3.440.000
248	Acid amin*	3	7,2%, 200ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	40	115.000	4.600.000
249	Acid amin*	3	8%, 200ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	40	104.000	4.160.000
250	Albumin	1	20%, 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	20	1.233.000	24.660.000
251	Glucose	3	10%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	4.000	10.710	42.840.000
252	Glucose	3	30%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	100	14.851	1.485.134
253	Manitol	3	20%, 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	200	19.530	3.906.000
254	Natri clorid	3	0,9%, chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	12.000	7.980	95.760.000
255	Natri clorid	2	0,9% chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	4.000	12.500	50.000.000
256	Natri clorid	3	0,9g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	2.000	6.825	13.650.000
257	Ringer lactat	2	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	5.000	12.600	63.000.000
258	Ringer lactat	3	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	8.000	8.858	70.864.000
259	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)	3	30%/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	ống	1.500	1.050	1.575.000
260	Calci carbonat + vitamin D3	1	1250mg + 400IU	Viên nhai	Uống	Viên	20.000	3.400	68.000.000
261	Calcium glycerophosphat + Magnesi gluconat	3	0,456g + 0,426g	Viên sùi	Uống	Viên	20.000	4.620	92.400.000
262	Tricalcium phosphat	3	1.65g/2g	Thuốc cốm/bột	Uống	Gói	40.000	1.869	74.760.000
263	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	3	456mg + 426mg	Dung dịch uống	Uống	Ống	20.000	2.420	48.400.000
264	Calci carbonat, Vitamin D3	3	1250mg+ 400 UI	Thuốc bột/cốm	Uống	Gói	20.000	4.009	80.180.000
265	Vitamin A + D	3	5.000UI + 400UI	Viên uống	Uống	viên	80.000	178	14.240.000
266	Vitamin B1 + B6 + B12	3	100mg + 100mg + 1mg, 3ml	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	3.000	14.600	43.800.000
267	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1mg	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	4.000	17.500	70.000.000
268	Vitamin B1 Vitamin B6 Vitamin B12	2	100mg + 200mg + 200mcg	Viên uống	uống	viên	40.000	720	28.800.000
269	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175 mg 175 mg 125 mcg	Viên uống	Uống	viên	50.000	1.197	59.850.000
270	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	3	1000mcg	Thuốc tiêm	Tiêm	ống	20.000	493	9.860.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
271	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 470mg	Viên uống	Uống	viên	60.000	950	57.000.000
272	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 940mg	Viên sủi	Uống	viên	25.000	2.300	57.500.000
273	Vitamin C	3	1000mg	Viên sủi	Uống	viên	80.000	750	60.000.000
274	Vitamin C	2	1000mg	Viên sủi	Uống	viên	40.000	1.900	76.000.000
275	Vitamin C	3	500mg	Viên uống	Uống	viên	80.000	125	10.000.000
276	Vitamin C + rutine	3	100mg+ 500mg	Viên uống	Uống	viên	16.000	2.500	40.000.000
277	Vitamin E	3	400 UI	Viên uống	Uống	viên	20.000	629	12.580.000
278	Vitamin E	2	400 UI	Viên uống	Uống	viên	30.000	1.800	54.000.000
279	Vitamin PP	3	500 mg	Viên uống	Uống	viên	40.000	176	7.040.000
280	Alfuzosin	2	10mg	Viên uống	Uống	viên	2.000	7.500	15.000.000
281	Alfuzosin	1	10mg	Viên uống	Uống	viên	2.000	15.291	30.582.000
282	Vinpocetin	1	5mg	Viên uống	Uống	viên	20.000	4.515	90.300.000
283	Vinpocetine	2	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	800	16.800	13.440.000
284	Acetazolamid	3	250mg	Viên uống	Uống	viên	500	687	343.500
Tổng cộng: 284 khoản									12.529.511.720